

# Năm Sửu

# Nói Chuyện



# Trâu

---

Thái Văn Kiểm

---

**T**rước hết chúng ta nhắc lại câu tục ngữ nằm trên môi người dân Lạc Việt:

*Miếng trâu là đầu câu chuyện.*

*Con trâu là đầu cơ nghiệp*

Cả hai câu đều nhấn mạnh đến tính cách tối quan trọng của miếng trâu và của con trâu: miếng trâu quan trọng nhất trong lãnh vực xã hội, còn con trâu thì quan trọng nhất trong lãnh vực kinh tế. Với thời đại mới thì miếng

trâu hầu như kém phần quan trọng. Duy còn con trâu vẫn được nuôi dùng trong nước như máy cày phụ giúp đắc lực nhà nông từ thuở xa xưa. Chúng ta có thể nhại cụ Nguyễn Du mà nói rằng:

*Trăm năm còn có gì đâu.*

*Miếng trâu liền với con trâu một vẫn.*

Năm nay là năm Kỷ Sửu 2009 nối tiếp năm Mậu Tý 2008 là năm mở đầu một thế kỷ cổ truyền Á đông. Thế kỷ này chỉ có 60 năm, thay vì 100 năm như ở phương Tây. Thế kỷ này gọi là **vận niên lục giáp**, tức là một thời gian gồm có sáu giáp, mỗi giáp là mười năm, vị chi là 60 năm. Thế kỷ này là thế kỷ 79 tức là 62 đời Hoàng Đế, nhà vua đã minh định và quảng bá lịch đại cổ truyền. Như thế là kể từ năm đó lịch đại Á đông có:  $61 \times 79 = 4692$  năm, cộng thêm hai năm 2008 và 2009 là 4694 năm.

Chúng ta xác định rằng mỗi giáp chỉ có 10 năm là giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý, thuộc về **thập can**. Còn thập nhị chỉ gồm có: tý, Sửu, dần mảo, thìn, tỵ, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi. Mỗi năm được minh định bởi hai chữ, một chữ lấy trong thập can và một chữ lấy trong thập nhị chi. Như thế năm đầu tiên của một thế kỷ Á đông được gọi là giáp tý, rồi đến

năm thứ hai được gọi là ất sữu, năm thứ ba gọi là bính dần v.v... Vì lẽ có 12 con vật trong thập nhị chi, cho nên mỗi con vật cứ 12 năm thì trở lại một lần. Và nếu tính cả vận niên lục giáp 60 năm thì mỗi con vật trở lại 5 lần mà thôi. Còn như danh từ kép để gọi mỗi năm, ví dụ như giáp tý, ất sữu... ta phải chờ 60 năm nữa mới lại thấy những danh từ kép như thế.

Sách Lễ Ký chép: mùa xuân tới sớm hay muộn vì trong lịch hình người dắt trâu đứng trước hay sau con trâu. Còn ngồi trên lưng trâu thì có khá nhiều nhân vật nổi tiếng như: Lão Tử cưỡi trâu xanh đi Hàm Cốc, Ninh Thích gõ sừng trâu để hát mà được công danh nơi nước Vệ. Thời đó Ninh Thích làm mướn cho phú gia, đẩy xe trâu cho trâu ăn cỏ dưới xe, rồi chờ lúc vua Tề Hoàn Công đưa khách qua nước Đễ mà hát rằng:

*Nam sơn ngàn bạch thạch lãng.  
Trung hữu lý ngư trường xích bản.  
Sinh bất phùng Nghiêu du Thuấn thiên.  
Đoản kế đơn y tài chi ngăn.  
Tùng ngôn phản ngư chi dạ bán.  
Trương dạ mang mang hà thời dẫn.*

Tạm dịch:

*Núi lam lấp đá trắng.  
Trong đá có cá gáy dài thước rươi.  
Sanh chẳng gặp thời Nghiêu Thuấn truyền ngôi.  
Áo vải lưng chừng lạnh ống chân.  
Tới lễ trâu ăn đến nửa đêm.  
Đêm dài mờ mịt hồi nào sáng.*

(Duy Việt)



Sách Huyền Trung Ký chép: cây nào sống ngàn năm thì hóa ra con trâu xanh. Khi vua Tần Thủy Hoàng chặt cây đại thọ thì có con trâu xanh nhảy ra nhào xuống nước. Do đó mà có thành ngữ: Thọ hóa thanh ngư (cây đại thọ hóa ra trâu xanh).

Thời xưa bên Tàu có ông Hứa Do ở trên núi được vua trao ngôi báu, nhưng ông này không chịu bèn xuống sông rửa cho sạch tại vì đã lỡ nghe những lời ô uế. Lúc đó ông Sào Phủ đang cho trâu uống nước, thấy Hứa Do rửa tai bèn hỏi tại sao? Hứa Do trả lời: “Vua Nghiêu nói tôi có tài và có nhân đức, muốn nhường ngôi lại cho tôi. Tôi nghe sợ dơ tai, nên rửa cho sạch”. Sào Phủ mới nói “Anh đi đâu đó mà nghe người ta nói. Nghe rồi mà rửa thì làm sao cho sạch. Chi bằng ẩn mình thật kỹ, đừng nghe chi cả, có hay hơn không? Nói xong Sào Phủ dắt trâu lên phía trên dòng nước cho trâu uống. Hứa Do thấy vậy hỏi: “Chớ anh dắt trâu đi đâu vậy?” Sào Phủ trả lời: “Ta không muốn trâu ta uống nước dơ!” Bên nước Việt ta cũng không thiếu chi những nhân vật có liên hệ ít nhiều tới con trâu trong lịch sử. Trước hết là Đinh Bộ Lĩnh, gốc là người Mường, vốn là một sắc dân Lạc, thổ cư lâu đời, trước thời Bắc thuộc và trước cả cuộc Nam tiến di tản các sắc dân Bách Việt ở miền Hoa Nam. Lúc thiếu thời Lĩnh ở động Hoa Lư, huyện Ninh Bình, nhà nghèo phải đi chăn trâu, thích chơi đánh giặc, lấy cây lau làm cờ, rồi giết trâu của chú để khao quân. Chú đếm trâu thấy thiếu một con, liền hỏi Đinh Bộ Lĩnh, thì Lĩnh bảo trâu chui vào đất mất rồi, vừa nói vừa chỉ một cái đuôi trâu cắm vào đất. Chú tức giận rút đuôi trâu đánh Lĩnh một trận nên thân

rời đuổi đi. Từ đó Đinh Bộ Lĩnh phải tự lập thân, ưa thích đánh giặc, rồi lập nên sự nghiệp đế vương, lấy vương hiệu là Đinh Tiên Hoàng.

Rời Hoa Lư, chúng ta theo nhà Lý về Thăng Long, tới sông Tô Lịch bắt nguồn từ sông Thiên Phù ở phía bắc kinh thành, gần Hồ Tây. Sông Tô Lịch chia ra thành nhiều nhánh chảy thẳng từ Yên Thái, xuống phía nam, qua Lạnh, Ngã Tư Sở, ra khỏi kinh thành xuống Hạ Liêu, rồi chảy vào sông Nhuệ. Nhánh này có tách ra một nhánh con chảy ra sông Hồng ở phía nam kinh thành, sau này gọi là sông Kim Ngưu (trâu vàng).

Sự tích Kim Ngưu có liên hệ tới nhà sư Nguyễn Chí Thành, tự là Khổng Minh Không, còn được tôn thờ nơi chùa Lý Quốc Sư, thành lập thời Đại Đinh, nhà Lý (1440-14620). Tục truyền rằng Thiền sư Minh Không, lúc đi sứ nhà Tống bên Tàu khoảng năm 1125, đã chữa lành bệnh cho một hoàng tử, vua nhà Tống bèn trao cho thiền sư một xâu chìa khóa và cho phép mở các kho, muốn lấy gì thì lấy. Thiền sư niệm thần chú Đà la ni, chọn một chìa khóa để mở đúng kho đồng đen là kho quý nhất của nhà vua. Tất cả đồng đen nặng mấy ngàn cân mà thiền sư dùng phép thu tất cả vào túi vải mang lên vai một cách nhẹ nhàng. Thiền sư ra biển Nam Hải đặt một chiếc nón lá kê lên sóng rồi ngồi lên trên, chẳng bao lâu đã về tới Đại Việt. Thiền sư đem đồng đen dâng lên vua Lý Nhân Tông và xin cho đúc chuông với số lượng toàn vẹn. Đúc xong, nhà vua bảo thiền sư, lúc bấy giờ là quốc sư, giống chuông. Tức thì một con nghé bên Tàu hóa thân chạy sang nước ta tìm tới cái chuông lớn mới đúc. Vết tích lộ trình con trâu nghé để lại là con sông Tô Lịch, quê quán của nhà thơ Tô Giang Tử. Lúc trâu nghé đến trước một khu rừng phía bắc thành Thăng Long, trâu quây một hồ lâu thành một vũng lớn và cứ lớn mãi thành Hồ tây, đầy nước trong xanh, sen mọc thơm ngát, rồi như một phép lạ, đã thu hút kim ngưu biến dạng trong hồ này. Vua bèn ra lệnh ném chuông xuống Hồ Tây để cho con nghé không quây nữa!

Cũng theo truyền thuyết thì ai sinh được mười con trai sẽ được phép lạ lôi kéo ra khỏi hồ hai vật báu là *con nghé vàng và chuông đồng đen*.

Mãi về sau, một nông dân được chín con trai và một con trai nuôi, đến trước Hồ tây, cầu xin thần thánh giúp y được như nguyện. Y bảo 9 người con trai đừng cho thần biết rằng chúng nó có một em trai nuôi. Một lễ lớn được cử hành trên bờ hồ. Tức thì người nông dân thấy con trâu nghé màu vàng và quả chuông đồng đen hiện lên mặt nước. Người nông dân bèn lội xuống nước, mang theo một sợi dây thừng kết bằng sợi sơn tra (cây vuông) rất vững chắc định cột chặt hai báu vật kéo lên bờ. Bất ngờ đúng lúc đó mười người con hát câu:

*Anh em chín đẻ một nuôi*

*Cùng nhau đấu sức cố lôi lên bờ.*

Tức thì sợi dây thừng bị đứt và hai báu vật cũng biến mất trong hồ sâu. Từ đó không bao giờ thấy hiện nữa.

Ngoài Đinh Tiên Hoàng ra, còn có một danh nhân nữa trong lịch sử nước ta, đã từng chán trâu trước khi làm nên sự nghiệp lẫy lừng. Đó là Đào Duy Từ, con của Đào Tá Hân làm nghề hát tuồng và bà Kim Chi con một phú gia tỉnh Thanh Hóa. Từ sinh trưởng trong thời Trịnh Nguyễn phân tranh Bắc Nam, nhiễu nhương và rối loạn. Lại thêm luật lệ thời đó cấm con nhà phường hát đi thi, cho nên gia đình họ Đào phải lo lót tiền bạc mà đổi tên ra Vũ Duy Từ, để được ghi danh mà thi cử. Vũ Duy Từ thi đỗ á nguyên năm 21 tuổi, năm Quý Tỵ 1593 đời Lê Thánh Tông. Nhưng chẳng may, liền sau đó có người tố cáo việc mạo danh, cho nên Đào Duy Từ bị xóa tên, mất bằng á nguyên và bị đoạt lại áo mũ.

Nghe tin này Đào Duy Từ buồn rầu sinh bệnh nặng, nằm yên ở nhà trọ. Lúc ấy trấn thủ Thuận Hóa là Nguyễn Hoàng vâng lệnh chúa Trịnh Tùng ra Thanh Hóa bàn việc nước. Nguyễn Hoàng đến thăm quan thái phó Đặng Hữu Liêu và được cho xem bài văn của Đào Duy Từ bộc lộ

chí khí anh hùng, tài kinh luân tế thế. Chúa Nguyễn Hoàng bèn đến nhà trọ giúp đỡ tiền bạc cho Đào Duy Từ và mời vào Nam giúp chúa. Một hôm Nguyễn Hoàng đến chơi thì gặp Đào Duy Từ đã khỏi bệnh, Hai người bèn cảm tác bài thơ vịnh bức tranh tam kiệt Lưu Bị, Quan Công và Trương Phi đội tuyết vào Long Trung tìm Gia Cát Lượng.

Nguyễn Hoàng xướng:

*Vó ngựa sườn non đá chập chùng.  
Câu hiền lặn lội biết bao công.*

Đào Duy Từ đáp:

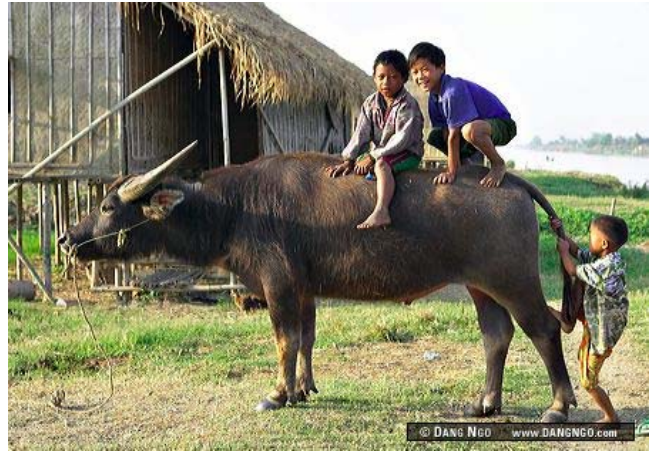
*Dem câu phò Hán ra dò ý.  
Lấy nghĩa tôn Lưu để ướm lòng.*

Nguyễn Hoàng tiếp tục:

*Lãnh thổ đoạn chia ba xứ sở.  
Biên thù vạch sẵn một dòng sông.*

Đào Duy Từ kết:

*Ví chăng không có lời Nguyên Trực.  
Thì biết đâu mà đón Ngọc Long.*



Câu chót cho ta thấy rõ chí lớn của Đào Duy Từ tự ví mình với Khổng Minh Gia Cát Lượng. Chí tại cao sơn, chí bất tại ôn bảo, như lời nói ngày xưa của Vương Tăng, tể tướng đời nhà Tống. Chí họ Đào sẽ vượt núi Đầu Mâu và sẽ tỏa khắp giải Trường Sơn, vốn là cái xương sống của dân Việt.

Tuy nhiên chúa Tiên chưa dám rước họ Đào vào ngay và còn e ngại họ Trịnh. Chúa ân cần dặn họ Đào: “Lão phu về trước sắp sẵn đàn bái tướng, chờ đợi tiên sinh. Nay lão phu đã 70, nếu chẳng may thất lộc, thì cũng phải kịp thời dặn dò con cái đón tiên sinh về để nghe lời dạy bảo”.

Mấy năm sau, Duy Từ bỏ quê hương Bắc Hà, vào Đàng Trong, nhưng chẳng may không gặp được Nguyễn Hoàng vì chúa bận kinh lý nơi xa. Duy Từ bèn đi thẳng vào Bình Định, dừng chân nơi làng Tùng Châu và đành làm nghề chôn trâu cho phú hộ Chúc Trịnh Long.

Việc rời bỏ Đàng Ngoài của Đào Duy Từ còn được ghi lại trong câu ca dao:

*Trong làng chẳng có ai vì.  
Vậy nên ta phải ra đi nước ngoài.*

Ít lâu sau, con trai của nhà phú hộ tên là Chúc Hữu Minh lập thi xã Tùng Châu và dùng Đào Duy Từ làm thư đồng hầu hạ khách văn chương. Duy Từ thường làm hộ cho hội viên thi xã nhiều bài thơ rất hay. Tiếng đồn đến khâm lý Trần Đức Hòa. Khâm lý bèn đến chơi nhà họ Chúc, nhằm mục đích thử tài tại họ Đào. Quả nhiên ông ta nhận xét họ Đào đúng là một bậc thiên tài, bèn rước về nhà dạy học và gả con gái cho. Quả thật người đời xưa biết chọn nhân tài, phân biệt chân giả

và tri nhân thiên dụng. Tổ tiên chúng ta chắc chắn là thông minh hơn chúng ta bây giờ. Buồn thay cho chúng ta thời nay chỉ biết khôn vặt mà thôi.

Theo học sĩ Tạ Quang Phát thì ngoài giờ dạy học, lúc rảnh rang Đào Duy Từ thường ra sau vườn cuốc đất trồng rau tiêu khiễn, rồi làm bài Ngọa long cương ngâm (bài ngâm con rồng nằm trên đồi) chờ thời Ngọa Long Gia Cát thời xưa.

Chúa Tiên mất năm Quý Sửu 1613, nhằm niên hiệu Hoàng Định 14 đời vua Lê Kinh Tông, lúc lâm chung có dặn con là Phúc Nguyên rằng:

- Ngày trước ta ra Thanh Hóa có gặp Đào Duy Từ, một bậc kỳ tài. Người có hẹn ước với ta sẽ vào Nam giúp ta. Vậy hễ con nghe tin người ấy đến thì con phải rước về trọng dụng ngay.

Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên nối nghiệp cha, dời đô phủ Cát Dinh (Quảng Bình) vào làng Ái Tử (Quảng Trị) vì không muốn gần biên giới là sông Gianh. Ngày nay ở Quảng Trị có Chợ Sãi lưu danh chúa Sãi, gần làng Ái Tử một làng được dân gian truyền tụng trong ca dao:

*Mẹ bông con ngồi cầu Ái Tử  
Vợ trông chồng đứng núi vọng phu.  
Trông chồng bóng xế trăng lu  
Quyết tâm đầu Phật đi tu cho rồi.*

Chúa Sãi muốn xây dựng Đàng Trong thành một nước phồn thịnh, bèn bố cáo tuyển chọn nhân tài và do đó mà quan khâm lý Trần Đức Hòa từ Bình Định đi ra Quảng trị với Đào Duy Từ, để tiến cử họ Đào và dâng bài Ngọa long cương. Chúa đọc xong bài này thì lấy làm phấn khởi và khâm phụ tài trí và học vấn uyên thâm của Đào Duy Từ. Nhưng Trần Đức Hòa xin sẽ đưa Đào Duy Từ vào phủ chúa cho được tốt đẹp theo nghi lễ tôn ti, chớ không dám để cho chúa phải nhục sức.

Đúng ngày hẹn, khâm lý Trần Đức Hòa đưa con rể đến phủ, thấy chúa Sãi mặc áo trắng, đi giày xanh từ trong phủ ra đón. Đào Duy Từ nhìn thấy chúa ăn mặc sơ sài bèn nói với nhạc gia lui về, vì cho thế là khinh suất hiền tài. Chúa Sãi hiểu ý bèn nhận lỗi và triệu phục nghiêm chỉnh rồi sai người mở cửa chính ra nghinh tiếp, rước vào đại điện. Sau cuộc đàm luận lâu dài về quốc sách an bang tế thế do Đào Duy Từ đề ra, chúa hạp quần thần để nghênh tiếp một bậc tài đức vô song, rồi phong Đào Duy Từ làm **Nha Úy Nội Tán**, tước **Lộc Khuê Hầu**, cai quản nội ngoại quân cơ, tham lý quốc chánh. Nói một cách khác, miền Nam từ đó đã có một vị tể tướng văn võ toàn tài.

Khi đã được phong chức lớn, danh chánh ngôn thuận rồi thì Đào Duy Từ bắt tay vào việc. Việc đầu tiên là đắp xây lũy Trường Dục tại huyện Phong Lộc và lũy Định Bắc trường thành dọc theo sông Nhật Lệ, tục gọi là Lũy Thầy Đồng Hới. Trong công tác xây đắp hai lũy lớn này, ngoài sự đóng góp của tướng sĩ và nhân dân mọi tầng lớp, còn phải ghi nhớ sức lực và công lao của rất nhiều trâu bò đã nhọc nhằn kéo những cây gỗ, những tấm ván, những xe đá, bao nhiêu vật liệu của núi rừng Trường Sơn để xây đắp trường thành kiên cố, mà di tích còn tồn tại tới ngày nay.

Trong bốn năm trường, từ tháng 8 năm 1941 cho tới tháng 8 năm 1945 tôi đã đi khắp tỉnh Quảng Bình để quan sát dân tình, học hỏi về phong tục tập quán, ngôn ngữ và văn chương bình dân, cùng lịch sử và di tích thành trì, từ lũy Thầy cho tới động Phong Nha, khiến cho tôi từ đó rất là khấn khít với đất nước và dân đồng quê nước mặn, mang nặng và thấm nhuần thực chất của dân tộc Việt.

Sau cuộc “Cách mạng tháng 8” thì tôi bị thải hồi và trên đường về bao la rộng lớn, bên bờ sông Bồ, là nơi xưa kia vào năm Giáp Thân 1044, vua Lý Thái Tông đã thân chinh đánh tan quân Chiêm, bắt được 5000 binh sĩ và 30 thớt voi, tôi đã suy nghĩ nhiều về những hưng vong dâu bể trong thiên hạ. Nhưng tôi vẫn không quên giọng nói mộc mạc quê mùa và những cổ ngữ của dân Quảng Bình như: nguồn nây; lớn, kẻ nại (làng Diêm Điền của Thượng tọa Trí Quang), kẻ lái (làng Lý Hòa chuyên làm nghề biển và lái ghe) theo thừa tlang tháng (sao thừa trăng sáng), bụi tle (bụi tre, con trâu cà cái (gà gáy)... Hầu hết những từ ngữ này chúng ta tìm thấy trong quyển tự vị Việt Bồ La (Dictionarium ananiticum lussitanum et latinum) của giáo sĩ A Lich Sơn Đắc Lộ (Alexandre de Rhodes) ấn hành tại Roma năm 1651.

Trở lại với con trâu là người bạn đường trung thành của dân tộc Việt, đã cùng nhau chung sức tưới mồ hôi nước mắt trên những luống cày sâu đậm, góp công lớn trong việc dinh điền lập ấp, mở mang bờ cõi cho tới Đồng Nai, Bến Nghé, Rạch Giá Dương Đông. Tầm mức quan trọng của con trâu và con bò (hoàng ngưu) được nhắc lại trong ca dao:

*Tậu trâu, lấy vợ làm nhà.  
Trong ba việc ấy lọ là khó thay!*

Con trâu về lãnh vực ngôn ngữ cũng có liên hệ với các bậc thánh hiền, như Khổng Tử và Mạnh Tử. Trong khi nghiên cứu về văn chương bình dân, chúng tôi có ghi câu này:

*Nước từ lỗ trâu chảy ra khổng mạnh.*

Câu này có nghĩa là: dòng nước từ cái lỗ chân trâu mà chảy ra thì không mạnh lắm. Câu này còn ngụ ý Đức Khổng quê quán nước Lỗ, còn thầy Mạnh quê quán nước Trâu.

Ngoài ra, dân quê vùng Bình Trị Thiên còn truyền tụng câu đối rất khó khăn sau đây mà vẫn liên quan đến Đức Khổng, thầy Mạnh và một vài triều đại xa xưa của Trung Hoa:

Câu ra:

*Cả bày trâu ăn giữa vạc lúa Lỗ,  
Mọi người đều chộ, đã ngụ chưa tề.*

Câu đối:

*Một lẻ củi sắn chẻ ra văn (g) vớ,  
Bỏ vô lửa đỏ, than (g) lại thành than (g).*

Xin lưu ý độc giả câu trên có bốn chữ đặc biệt là: Trâu, Lỗ, Ngụ, Tề; còn câu dưới thì cũng đặc biệt có bốn chữ Văn, Vớ, Thành, Than, Trâu, Lỗ Ngụ, Tề là bốn nước thời Xuân Thu Chiến Quốc. Văn Vớ Thành Than là bốn vua lớn của Trung quốc thời xưa.

Trâu cũng chiếm một địa vị trong thi ca Việt Nam. Trong vở tuồng “Lục Súc Tranh Công” của vô danh thị, tác giả đã khéo đưa các súc vật lên diễn đàn, tranh nhau kể công và luận tội. Riêng về chú trâu đã chê con chó như sau:

*Chưa rết đã phô rằng rết.  
Xe xe đuôi quít vào trôn!  
Vầy bếp người, tro trấu chẳng còn.  
Ba ông táo lộn đầu lộn óc!*

Rồi chú trâu vừa kể công lao của mình, vừa than thân trách phận:

*Trâu mỗi mệt, trâu liền năn nỉ:  
Một mình trâu ghê nỗi gian nan,  
Lóng canh gà mới gáy tan  
Chủ đã gọi thằng chăn vội vã.*

Dạy rằng:

*Đuổi trâu thảo dã  
Cho nó ăn ba miếng đỡ lòng.  
Chưa bao lâu thoát đã rạng đông,  
Vừa đến bữa cày bữa bừa việc.*

*Trước cổ đã mang hai cái liệt,  
Sau đuôi còn kéo một cây cày.  
Miệng đã dàm, mũi lại vòng dây.  
Trên lưng ruồi bâu, dưới chân đĩa cấn.  
Trâu mệt đã thở dài thở vắn,  
Người còn hăm hét mắng ngược mắng xuôi  
Liệu vừa đứng bóng mà thôi,*

...

*Tấm mưa trái gió chi nài,  
Đạp tuyết dày sương bao sá.*

May thay cũng có một nhà thơ là cụ Minh Nông Tử hiểu thấu tâm tình con trâu lúc về già:

**Vịnh trâu già:**

*Trời đã sang thu bóng đã tà.  
Trâu già nằm tựa gốc đa già.  
Mặt vêu cổ ngẩng gân cùng guốc.  
Bụng lép mình gầy xương với da.  
Vai mỏi chưa quên nương đất rấn,  
Chân chồn vẫn nhớ cánh đồng xa.  
Trúc mai món ấy đều xong chưa?  
Móm mém nhai trâu mãi đấy a!*

(Duy Việt ghi chép).

**Sấm Trạng Trình** cũng có nói tới trâu với năm Sửu sẽ đem lại “thái bình tỏa khắp non sông”, nhưng nghĩ lại thì đời cụ Trạng nhà ta đến nay đã ba bốn trăm năm rồi, mà cứ 12 năm lại có năm trâu, thì làm sao biết được là năm trâu nào? Ta hãy nghe sấm cụ Trạng:

*Kê minh ngọc thụ thiên khuynh bắc,  
Ngưu xuất lam điền nhật chính đông.  
Nhược đãi ung lai sư tử hướng.  
Tứ phương thiên hạ thái bình phong.*

Thái Bạch dịch:

*Gà kêu cây ngọc trời nghiêng bắc,  
Trâu tới lam điền bóng rạng đông.  
Tới lúc ung về sư tử dậy,  
Thái bình mới tỏa khắp non sông.*

Nói tới trâu không thể quên nói tới người chăn trâu, tên chữ là mục đồng, mục tử, như ta thấy trong bài thơ của bà huyện Thanh Quan:

*Chiều trời bảng lãng bóng hoàng hôn,  
Tiếng ốc xa đưa lẫn trống đồn,  
Gác mái ngư ông về viễn phố,  
Gõ sừng mục tử lại cô thôn*

Cũng có những người chăn trâu vì sa cơ lỡ vận mà lịch sử còn lưu danh như Bá Lý Hề khi lang thang tới Uyên Thành, nước Sở, thì bị bọn thợ săn bắt về cho chăn trâu. Nuôi trâu là nghề mọn của họ Bá, cho nên chẳng bao lâu mà trâu của bọn chúng trở nên mập mạp khác thường. Lý Hề thông hiểu tất cả loại cỏ tốt xấu, cách thức cho trâu ăn, thời tiết thích

hợp trồng các loại cỏ, sự chăm sóc các loài trâu, nghĩa là tất cả nghệ thuật và kỹ thuật nuôi trâu và chăn trâu.

Tài nghệ của Bá Lý Hề được đồn tới Sở vương. Nhà vua bèn gọi Bá Lý Hề đến và trao cho việc nuôi ngựa nơi đất Nam Hải. Sau đó Tần Mục Công biết Bá Lý Hề là nhân tài quán chúng, bèn sai người sang Sở dâng năm bộ da dê cho Sở vương để xin đổi Bá Lý Hề đem về trị tội không đưa đầu ngày trước. Thực ra khi rước được về Tần thì Mục Công trọng dụng Lý Hề và trao cho chức thừa tướng.

Bá Lý Hề giúp Tần củng cố sự nghiệp, an bang tế thế. Và sau đó Bá Lý Hề gặp lại bà vợ là Đỗ Thị, xa cách nhau mấy chục năm trời, vợ con đoàn tụ, cùng chung hưởng ơn vua lộc nước về vang một thời. /.



**Lược làm bằng sừng trâu**